



huò qǔ

获取

Verb · to gain; to get; to acquire

Example Sentences

shāng rén xíng huì yǐ huò qǔ hé tóng
商人行贿以获取合同。

The businessman offered bribes to get contracts

sǎo miáo èr wéi mǎ huò qǔ gèng duō xìn xī
扫描二维码获取更多信息。

Scan the QR code to get more information.

tā shǐ yòng bēi bǐ shǒu duàn huò qǔ lì yì
他使用卑鄙手段获取利益。

He used despicable means to gain benefits.

Trace each character, then write the word on your own.

获	获	获	获	获	获	获	获	获	获	获
获	获									

取	取	取	取	取	取	取	取	取	取	取

